CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

MST: 0 3 0 1 3 0 7 9 3 3

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX)
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="Số 631-633 Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX), CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ CHỢ LỚN (CHOLIMEX), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301307933
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-01-27 16:40:28
Foxit Reader Version: 9.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2021

****

Địa chỉ: 631 - 633, Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, TP.HCM

ĐT: 028.385.35086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**159,226,725,410**	**189,622,018,788**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**20,729,905,385**	**88,641,682,822**
1.	Tiền	111		20,729,905,385	58,151,784,341
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	30,489,898,481
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**103,200,000,000**	**71,700,000,000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	103,200,000,000	71,700,000,000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**25,903,069,384**	**21,844,187,643**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	22,254,590,214	17,696,559,286
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5,465,322,566	7,781,588,254
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9,957,117,101	9,839,594,423
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(12,536,793,300)	(14,236,387,123)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		762,832,803	762,832,803
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7**	**8,758,732,793**	**6,606,750,145**
1.	Hàng tồn kho	141		8,758,732,793	6,606,750,145
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**635,017,848**	**829,398,178**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	505,184,740	478,458,837
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		87,833,108	249,721,987
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	42,000,000	101,217,354
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,973,588,406,914**	**1,934,867,712,212**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1,310,000,000**	**1,310,000,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1,310,000,000	1,310,000,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**85,712,136,552**	**89,192,181,230**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	85,346,824,253	88,756,925,191
-	*Nguyên giá*	*222*		*195,437,116,336*	*190,401,289,404*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(110,090,292,083)*	*(101,644,364,213)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	365,312,299	435,256,039
-	*Nguyên giá*	*228*		*762,230,000*	*762,230,000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(396,917,701)*	*(326,973,961)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.11**	**775,484,269,565**	**810,739,417,809**
-	Nguyên giá	231		1,244,837,159,519	1,243,156,215,417
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(469,352,889,954)	(432,416,797,608)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**322,490,982,301**	**317,442,349,491**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	322,490,982,301	317,442,349,491
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**769,329,351,932**	**694,451,927,044**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	747,583,285,132	672,705,860,244
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	21,746,066,800	21,746,066,800
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**19,261,666,564**	**21,731,836,638**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	15,127,711,568	17,391,183,892
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	4,133,954,996	4,340,652,746
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2,132,815,132,324**	**2,124,489,731,000**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**726,750,717,508**	**875,485,216,895**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**51,152,905,028**	**243,194,793,775**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3,522,714,617	2,272,299,963
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1,906,858,490	491,380,526
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	11,897,296,067	11,086,192,528
4.	Phải trả người lao động	314	V.17	3,912,187,318	11,980,475,875
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		284,251,041	1,353,992,415
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a,c	14,203,746,561	198,567,526,255
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	11,005,596,656	9,040,596,656
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	4,420,254,278	8,402,329,557
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**675,597,812,480**	**632,290,423,120**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	521,437,779,787	541,081,463,423
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19b,c	105,163,374,871	35,093,387,244
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	40,741,476,575	46,948,395,221
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.22	8,255,181,247	9,167,177,232

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,406,064,414,816**	**1,249,004,514,105**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1,406,064,414,816**	**1,249,004,514,105**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.23	866,000,000,000	866,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*866,000,000,000*	*866,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		86,976,785,631	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.23	456,040,380,183	386,268,227,179
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*290,297,101,532*	*386,268,227,179*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*165,743,278,651*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.23	*(2,952,750,998)*	*(3,263,713,074)*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,132,815,132,324**	**2,124,489,731,000**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Trần Thị Hạnh	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	136,531,013,954	181,884,917,302	455,733,687,674	503,414,509,931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,443,603	12,962,051	37,823,751	108,193,819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		136,527,570,351	181,871,955,251	455,695,863,923	503,306,316,112
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	94,254,168,789	137,539,651,355	316,078,968,042	358,516,840,459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,273,401,562	44,332,303,896	139,616,895,881	144,789,475,653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,415,874,417	3,326,674,606	7,454,482,081	5,743,013,120
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,263,084,438	1,373,288,867	4,509,617,398	2,508,810,841
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,062,739,686	1,283,981,507	4,309,272,646	2,416,412,764
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	39,036,917,062	22,957,535,196	103,203,884,740	86,486,321,595
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2,621,764,492	3,270,548,498	12,121,150,396	11,918,242,114
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17,907,001,718	20,269,548,089	49,584,257,269	54,764,954,819
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61,934,342,393	45,703,128,244	184,060,237,639	167,826,802,594
12. Thu nhập khác	31	VI.7	414,662,274	1,686,802,961	437,024,098	2,003,801,713
13. Chi phí khác	32		28,228,037	306,458,829	28,597,054	198,751,276
14. Lợi nhuận khác	40		386,434,237	1,380,344,132	408,427,044	1,805,050,437
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62,320,776,630	47,083,472,376	184,468,664,683	169,631,853,031
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	5,485,354,793	6,204,951,437	18,207,726,206	19,951,170,429
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	51,674,437	51,674,437	206,697,750	206,697,750
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56,783,747,400	40,826,846,502	166,054,240,727	149,473,984,852
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	V.23	56,725,108,797	40,761,770,614	165,743,278,651	149,189,191,097
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V.23	58,638,603	65,075,888	310,962,076	284,793,755
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-		-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hạnh	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***184,468,664,683***	***169,631,853,031***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10, V.11, V.22	45,308,360,574	103,540,203,438
-	Các khoản dự phòng	03	V.6	1,357,738,347	(316,121,934)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(693,269,979)	(73,456,648)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2b, VI.3, VI.7	(109,820,198,454)	(92,076,169,339)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	4,309,272,646	2,416,412,764
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	V.22	(170,767,782)	5,000,000,000
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***124,759,800,035***	***188,122,721,312***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(920,410,903)	(164,655,786,443)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,151,982,648)	1,390,655,499
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(122,228,249,412)	88,610,156,517
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,241,142,812	964,452,298
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	VI.4	(6,476,779,939)	(2,416,412,764)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(19,363,130,429)	(18,644,010,314)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	50,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.19a,V.21, V.22, V.23a	(24,900,662,486)	(12,873,235,113)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(49,040,272,970)***	***80,548,540,992***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.10, V.11, V.12, VII	-	(60,127,831,293)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.3, V.9, V.11, VI.7	3,454,545	8,794,945,453
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72,400,000,000)	(44,800,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,418,889,571	15,400,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2b, 2c	(4,003,000,000)	(8,135,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2b,V.5a, VI.3	45,351,535,563	41,887,497,322
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(14,629,120,321)***	***(46,980,388,518)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.20b	4,798,678,010	49,073,000,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20	(9,040,596,656)	(3,782,775,227)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.19a, V.23a	(465,500)	(17,443,213,453)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(4,242,384,146)***	***27,847,011,320***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(67,911,777,437)**	**61,415,163,794**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**88,641,682,822**	**27,226,519,028**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**20,729,905,385**	**88,641,682,822**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Trần Thị Hạnh	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX) (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3 Ngành nghề kinh doanh

Tổng hợp, dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán là: Ngoại tệ x tỷ giá.

2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo nguyên giá và giá trị hao mòn
Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Khấu hao đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo mệnh giá và chi phí thực tế
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo mệnh giá và chi phí thực tế
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo chi phí thực tế
Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ
Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Theo chi phí thực tế phát sinh, phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính
Chi phí khác: Theo chi phí thực tế phát sinh
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo đường thẳng
Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu hợp đồng xây dựng

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

12 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hoái đoái

13 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3,422,063,208	2,318,767,256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,307,842,177	55,833,017,085
Các khoản tương đương tiền (*)	-	30,489,898,481
Cộng	**20,729,905,385**	**88,641,682,822**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	103,200,000,000	71,700,000,000
Tiền cho vay		
Cộng	**103,200,000,000**	**71,700,000,000**

2b *Đầu tư vào công ty liên kết*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	480,916,255,239	429,875,722,771
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập		

khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình	197,993,389,994	185,587,874,698
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức	57,393,429,963	48,719,396,852
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc – Bến Thành	4,175,209,936	2,972,865,923
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	7,105,000,000	5,550,000,000
Cộng	**747,583,285,132**	**672,705,860,244**

2c ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cholimex	2,382,866,800	2,382,866,800
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thủy sản Chợ	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Chợ Lớn)	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long	19,363,200,000	19,363,200,000
Cộng	**21,746,066,800**	**21,746,066,800**

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	**-**	**496,299,845**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex		496,299,845
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành		
phải thu:		
- *Tiền mua tài sản*		
- *Tiền dịch vụ và thuế GTGT mua tài sản, dịch vụ*		
Phải thu các khách hàng khác	**22,254,590,214**	**17,200,259,441**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cholimex	2,410,485,587	3,834,485,587
Các khách hàng khác	19,844,104,627	13,365,773,854
Cộng	**22,254,590,214**	**17,696,559,286**

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)		2,201,400,000
Viện Quy hoạch Xây dựng và Kế hoạch Đầu tư		122,547,000
Công ty Cổ Phần TM-DV Công nghệ Môi trường Bách Khoa	4,798,678,010	4,798,678,010
Công ty TNHH Paldo Vina - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Các nhà cung cấp khác	666,644,556	658,963,244
Cộng	**5,465,322,566**	**7,781,588,254**

5 Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa		0
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu		3,347,882,226
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3,000,000	23,000,000
Tạm ứng	1,000,000	276,788,333
Công ty CP ĐT và XD Cholimex	4,696,233,995	4,696,233,995
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5,256,883,106	1,495,689,869
Cộng	**9,957,117,101**	**9,839,594,423**

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Hàng đi đường	368,643,188	3,398,020,948
Nguyên liệu, vật liệu	6,160,383	157,780,197
Công cụ, dụng cụ	5,473,693	174,541,278
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	85,430,913
Thành phẩm	577,276,560	6,976,840
Hàng hóa	7,801,178,969	2,783,999,969
Cộng	**8,758,732,793**	**6,606,750,145**

7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**115,889,158,932**	**57,548,520,332**	**15,330,984,604**	**1,632,625,536**	**190,401,289,404**
Mua trong kỳ	-	251,913,560	-	-	251,913,560
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4,783,913,372	-	-	-	4,783,913,372
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**120,673,072,304**	**57,800,433,892**	**15,330,984,604**	**1,632,625,536**	**195,437,116,336**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	48,130,045,690	44,385,442,658	8,140,046,195	988,829,670	101,644,364,213
Khấu hao trong kỳ	4,988,709,608	2,310,512,864	1,098,563,584	48,141,814	8,445,927,870
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**53,118,755,298**	**46,695,955,522**	**9,238,609,779**	**1,036,971,484**	**110,090,292,083**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	67,759,113,242	13,163,077,674	7,190,938,409	643,795,866	88,756,925,191
Số cuối kỳ	**67,554,317,006**	**11,104,478,370**	**6,092,374,825**	**595,654,052**	**85,346,824,253**

8 Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm máy tính, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	762,230,000	326,973,961	435,256,039
Tăng trong kỳ	-	69,943,740	
Giảm trong kỳ			69,943,740
Số cuối kỳ	**762,230,000**	**396,917,701**	**365,312,299**

9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	324,422,545,835	502,758,292,240	415,975,377,342	1,243,156,215,417
Phát sinh trong kỳ		1,594,902,350	86,041,752	1,680,944,102
Số cuối kỳ	**324,422,545,835**	**504,353,194,590**	**416,061,419,094**	**1,244,837,159,519**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	35,775,225,174	129,343,254,400	267,298,318,034	432,416,797,608
Phát sinh trong kỳ	8,599,780,642	17,025,083,084	11,311,228,620	36,936,092,346
Số cuối kỳ	44,375,005,816	146,368,337,484	278,609,546,654	469,352,889,954

Giá trị còn lại				
Số đầu năm	288,647,320,661	373,415,037,840	148,677,059,308	810,739,417,809
Số cuối kỳ	**280,047,540,019**	**357,984,857,106**	**137,451,872,440**	**775,484,269,565**

10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thực phẩm		
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cholimex		
Các nhà cung cấp khác	3,522,714,617	2,272,299,963
Cộng	**3,522,714,617**	**2,272,299,963**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán

11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trần Quang Thái	177,834,024	177,834,024
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ Thực phẩm VIKYFOOD Việt Nam		
Công ty TNHH Chaang Chiia Việt Nam		
Các khách hàng khác	1,729,024,466	313,546,502
Cộng	**1,906,858,490**	**491,380,526**

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,216,226,899		853,839,296	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,783,011,430	42,000,000	8,938,415,653	42,000,000
Thuế thu nhập cá nhân	1,259,370,722	87,833,108	685,826,864	59,217,354
Thuế tài nguyên	105,111,910		139,179,268	
Tiền thuê đất	65,209,016		21,736,136	
Thuế bảo vệ môi trường	350,000,000		439,916,976	
Các loại thuế khác	1,118,366,090		7,278,335	
Cộng	**11,897,296,067**	**129,833,108**	**11,086,192,528**	**101,217,354**

13 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất, kho tại KCN Vĩnh Lộc	521,437,779,787	541,081,463,423
Cộng	**521,437,779,787**	**541,081,463,423**

14 Vay ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14a *Vay ngắn hạn*	11,005,596,656	9,040,596,656
14b *Vay dài hạn*		

	40,741,476,575	46,948,395,221
Cộng	**51,747,073,231**	**55,988,991,877**

15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4,420,254,278	8,402,329,557

16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	8,255,181,247	9,167,177,232

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	455,695,863,923	503,306,316,112
Cộng	**455,695,863,923**	**503,306,316,112**

2 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	316,078,968,042	358,516,840,459
Cộng	**316,078,968,042**	**358,516,840,459**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính	7,454,482,081	5,743,013,120
Cộng	**7,454,482,081**	**5,743,013,120**

4 Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính khác	4,509,617,398	2,508,810,841
Cộng	**4,509,617,398**	**2,508,810,841**

5 Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	12,121,150,396	11,918,242,114
Cộng	**12,121,150,396**	**11,918,242,114**

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	49,584,257,269	54,764,954,819
Cộng	**49,584,257,269**	**54,764,954,819**

7 Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	437,024,098	2,003,801,713
Cộng	**437,024,098**	**2,003,801,713**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Trần Thị Hạnh	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 01: Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Mua trong kỳ	Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ	Tăng/(Giảm) do xác định lại giá trị khoản đầu tư tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	Cổ tức được chia trong kỳ	Giảm do công ty liên kết trích lập quỹ và chi khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và tăng khác	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	429,875,722,771	-	70,061,353,266	-	(16,490,000,000)	(2,530,820,798)	480,916,255,239
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức	48,719,396,852	-	12,994,033,111	-	(4,320,000,000)	-	57,393,429,963
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình	185,587,874,698	-	21,394,154,350	-	(15,037,220,000)	6,048,580,946	197,993,389,994
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	2,972,865,923	2,448,000,000	(1,245,655,987)	-	-	-	4,175,209,936
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	5,550,000,000	1,555,000,000	0	0	0	0	7,105,000,000
Cộng	**672,705,860,244**	**4,003,000,000**	**103,203,884,740**	**-**	**(35,847,220,000)**	**3,517,760,148**	**747,583,285,132**
	-						-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Trần Thị Hạnh	**Võ Văn Đầy**	**Huỳnh An Trung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 02: Tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Tăng do xác định lại giá trị tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-		-		-
Xây dựng cơ bản dở dang	**317,442,349,491**	**6,602,414,039**	**-**	**(1,553,781,229)**	**322,490,982,301**
Dự án Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc mở rộng	*139,527,622,465*			*-*	*139,527,622,465*
Dự án Khu Dân cư tái định cư Vĩnh Lộc A	*64,057,148,723*			*-*	*64,057,148,723*
Dự án Cao ốc phức hợp Cholimex, Nguyễn Trãi, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh	*3,310,084,263*			*-*	*3,310,084,263*
Khu nhà xưởng cho thuê	*214,759,895*	*3,552,194,726*		*(1,506,608,629)*	*2,260,345,992*
Chi phí đền bù khu lưu trú 3,8ha	*80,246,700,800*			*-*	*80,246,700,800*
Chi phí đền bù, giải phóng đất nông nghiệp	*15,017,500,000*				*15,017,500,000*
Đánh giá lại nền Nguyễn Thị Tú	*14,121,456,932*			*-*	*14,121,456,932*
Hạng mục khác	*947,076,413*	*2,361,739,082*		*(47,172,600)*	*3,261,642,895*
Sữa chữa lớn tài sản cố định		*688,480,231*			*688,480,231*
Cộng	**317,442,349,491**	**6,602,414,039**	**-**	**(1,553,781,229)**	**322,490,982,301**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hạnh	**Võ Văn Đầy**	**Huỳnh An Trung**

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	866,000,000,000	276,961,659,425	-	(3,548,506,829)	1,139,413,152,596
Lợi nhuận trong năm trước	-	149,189,191,097	-	284,793,755	149,473,984,852
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	(12,438,389,897)	-	-	(12,438,389,897)
Chia cổ tức trong năm trước	-	(17,320,000,000)	-	-	(17,320,000,000)
Giảm khác	-	(21,298,455,439)	-	-	(21,298,455,439)
Tăng do xác định lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần		12,105,050,000			12,105,050,000
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm trước	-	(930,828,007)	-	-	(930,828,007)
Số dư cuối năm trước	**866,000,000,000**	**386,268,227,179**	**-**	**(3,263,713,074)**	**1,249,004,514,105**
Số dư đầu năm nay	866,000,000,000	386,268,227,179	-	(3,263,713,074)	1,249,004,514,105
Lợi nhuận trong kỳ	-	165,743,278,651	-	310,962,076	166,054,240,727
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(86,976,785,631)	86,976,785,631	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(12,512,100,164)			(12,512,100,164)
Tăng khác		3,517,760,148			3,517,760,148
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**866,000,000,000**	**456,040,380,183**	**86,976,785,631**	**(2,952,750,998)**	**1,406,064,414,816**
		-			-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hạnh	Võ Văn Đầy	Huỳnh An Trung